

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

Căn cứ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu; Nghị định số 15/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu;

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; Nghị định số 175/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh;



Căn cứ Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh casino;

Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.”.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1.

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 2 như sau:

“a) Tác phẩm điện ảnh là sản phẩm nghệ thuật được quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Điện ảnh;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh

a) Tác phẩm mỹ thuật là tác phẩm được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật;

b) Tác phẩm nhiếp ảnh là sản phẩm sáng tạo được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh.”.

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Việc xác định mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Thông tư này thực hiện theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi

quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Mã số HS không quy định về nội dung hay quyền sở hữu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Việc xác định hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu phải căn cứ trên cơ sở kết quả thẩm định, phê duyệt nội dung của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa xuất khẩu là tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật, Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh. Cơ quan văn hóa không cấp phép xuất khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục xuất khẩu tại cơ quan hải quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

8. Bãi bỏ khoản 4 Điều 4.

9. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 7 như sau:

“b) Hình ảnh tác phẩm nhập khẩu, nêu rõ chất liệu, kích thước;”

10. Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 7.

11. Sửa đổi một số quy định tại Điều 8 như sau:

a) Thay thế cụm từ: “Văn bản chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tác phẩm hoặc sản phẩm” bằng cụm từ: “Bản sao văn bản chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tác phẩm hoặc sản phẩm” tại điểm d khoản 1;

b) Bãi bỏ quy định “Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” tại điểm d khoản 1;

c) Bãi bỏ quy định “Mẫu vỏ bản ghi âm, ghi hình (nếu có)” và “Bản sao chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký Thương nhân có chức năng hoạt động nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình.” tại điểm c khoản 2;

d) Bãi bỏ quy định “Hồ sơ tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của sản phẩm hàng hóa đề nghị nhập khẩu (kèm theo văn bản dịch ra tiếng Việt)” và “Mẫu sản phẩm đề nghị nhập khẩu” tại điểm b khoản 3;

đ) Thay thế cụm từ: “Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có);” bằng cụm từ: “Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác (nếu có)” tại điểm b khoản 3.

12. Sửa đổi một số quy định tại khoản 5 Điều 10 như sau:

a) Thay thế cụm từ: “Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa và danh mục hàng hóa nhập khẩu của Thương nhân (Mẫu 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) trong đó nêu rõ tên, chủng loại, hãng, nhà sản xuất của máy, thiết bị, linh kiện nhập khẩu và loại hình trò chơi điện tử có thưởng; số lượng, trị giá của từng mặt hàng; thời hạn và tổng số máy được phép kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài của doanh nghiệp; địa điểm lắp đặt máy, thiết bị nhập khẩu; địa chỉ kinh doanh của doanh nghiệp và các thông tin khác có liên quan đến số lượng và chủng loại máy (nếu có)” bằng cụm từ: “Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa và danh mục hàng hóa nhập khẩu của thương nhân (Mẫu 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này)”;

b) Thay thế cụm từ: “Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, kinh doanh sòng bạc” bằng cụm từ: “Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, kinh doanh sòng bạc”.

13. Bãi bỏ quy định “Nguồn gốc tác phẩm” tại Mẫu số 02 Phụ lục II.

14. Thay thế cụm từ: “tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh” quy định tại Điều 7 bằng cụm từ: “tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh”. Thay thế các cụm từ: “tác phẩm tạo hình/mỹ thuật ứng dụng/tác phẩm nhiếp ảnh”; “tác phẩm tạo hình, mỹ thuật và nhiếp ảnh”; “tác phẩm mỹ thuật, tạo hình và nhiếp ảnh” quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II bằng cụm từ: “tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

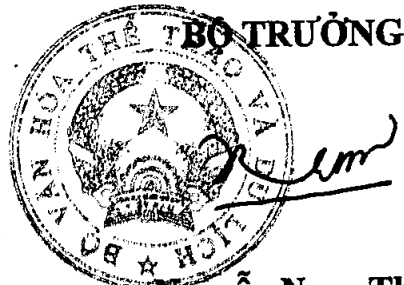
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2018.

2. Vụ Kế hoạch, Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch, Tài chính) để xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tổng kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về VBQPPL; Cổng thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VH TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KHTC, HN (200).



Nguyễn Ngọc Thiện

